DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN HỖ TRỢ VÀ MỨC HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM (KHUYẾN KHÍCH TIẾN ĐỘ BÀN GIAO MẶT BẰNG) KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KCN YÊN LƯ, HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG (GIAI ĐOẠN 1 - PHẦN CÓ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THÔN YÊN TẬP, XÃ YÊN LƯ - ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Yên Dũng)

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính						Diện tích thu hồi				Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm			
				Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)			Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*			*14*	*15*	*17*	*18*
Tổng cộng							**201.418,3**	**-**	**-**	**174.625,5**	**10.957,8**	**13.013,0**	**198.596,3**		**-**	**185.583,3**		**7.423.332.000**	**7.423.332.000**
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	153	99	248,4	LUC	Mua Trên	222,0	26,4	0	248,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	248,4	40.000	9.936.000	**86.384.000**
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	153	142	233,7	LUC	Mua Trên	233,7	0	0	233,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	233,7	40.000	9.348.000	
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	163	26	240,2	LUC	Mua Dưới	240,0	0,2	0	240,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	240,2	40.000	9.608.000	
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	164	149	176,3	LUC	Sau Chùa	171,0	5,3	0	176,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	176,3	40.000	7.052.000	
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	164	221	246,4	LUC	Dưới Đường Lò	246,4	0	0	246,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	246,4	40.000	9.856.000	
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	153	180	338,6	LUC	Mua Dưới	330,0	8,6	0	338,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	338,6	40.000	13.544.000	
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	164	553	503,7	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	503,7	503,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
1	Đinh Văn	Bẩy	Hường	9	164	590	757,6	LUC	Mẫu Bẩy	676,0	0	81,6	757,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	676	40.000	27.040.000	
2	Nguyễn Thị	Bé	Thịnh (đã chết)	9	154	327	598,3	LUC	Sau Chùa	584,0	14,3	0	598,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	598,3	40.000	23.932.000	**50.204.000**
2	Nguyễn Thị	Bé	Thịnh (đã chết)	9	164	253	461,6	LUC	Hai Mẫu Sáu	461,6	0	0	461,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	461,6	40.000	18.464.000	
2	Nguyễn Thị	Bé	Thịnh (đã chết)	9	164	120	195,2	LUC	Mua Dưới	182,0	13,2	0	195,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	195,2	40.000	7.808.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	153	91	329,3	LUC	Mua Trên	300,0	29,3	0	329,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	329,3	40.000	13.172.000	**133.500.000**
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	153	130	315,1	LUC	Mua Trên	297,0	18,1	0	315,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	315,1	40.000	12.604.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	154	106	320,3	LUC	Mua Trên	317,0	3,3	0	320,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	320,3	40.000	12.812.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	4	251,8	LUC	Sau Chùa	251,8	0	0	251,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	251,8	40.000	10.072.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	12	406,4	LUC	Sau Chùa	366,0	40,4	0	406,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	406,4	40.000	16.256.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	37	303	LUC	Mua Dưới	288,0	15	0	303	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	303	40.000	12.120.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	223	476,7	LUC	Dưới Đường Lò	459,0	17,7	0	476,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	476,7	40.000	19.068.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	339	651,5	LUC	Hai Mẫu Sáu	651,5	0	0	651,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	651,5	40.000	26.060.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	153	140	76,8	LUC	Mua Trên	74,0	2,8	0	76,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	76,8	40.000	3.072.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	305	206,6	LUC	Hai Mẫu Sáu	206,6	0	0	206,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	206,6	40.000	8.264.000	
3	Đinh Văn	Bình	Tích	9	164	441	542,5	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	542,5	542,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	153	135	478,5	LUC	Mua Trên	469,0	9,5	0	478,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	478,5	40.000	19.140.000	**147.900.000**
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	153	145	358,1	LUC	Mua Dưới	358,1	0	0	358,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	358,1	40.000	14.324.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	154	108	282,6	LUC	Mua Trên	255,0	27,6	0	282,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	282,6	40.000	11.304.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	154	136	142	LUC	Mua Trên	141,0	1	0	142	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	142	40.000	5.680.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	163	28	286,9	LUC	Mua Dưới	252,0	34,9	0	286,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	286,9	40.000	11.476.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	163	50	506,9	LUC	Mua Dưới	472,0	34,9	0	506,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	506,9	40.000	20.276.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	164	56	514,9	LUC	Sau Chùa	508,0	6,9	0	514,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	514,9	40.000	20.596.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	164	69	530,3	LUC	Sau Chùa	517,0	13,3	0	530,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	530,3	40.000	21.212.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	164	121	452,5	LUC	Sau Chùa	452,5	0	0	452,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	452,5	40.000	18.100.000	
4	Đỗ Đức	Bốn	Bắc	9	164	391	144,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	144,8	0	0	144,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	144,8	40.000	5.792.000	
5	Nguyễn Đức	Chi	0	9	164	520	548,8	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	210,8	210,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	**89.052.000**
5	Nguyễn Đức	Chi	0	9	164	413	2226,3	LUC	Mẫu Bẩy	2226,3	0	0	2226,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	2226,3	40.000	89.052.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	153	94	316,5	LUC	Mua Trên	316,5	0	0	316,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	316,5	40.000	12.660.000	**126.996.000**
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	153	110	283,4	LUC	Mua Trên	280,0	3,4	0	283,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	283,4	40.000	11.336.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	153	113	300,5	LUC	Mua Trên	300,5	0	0	300,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	300,5	40.000	12.020.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	154	370	321,5	LUC	Sau Chùa	307,0	14,5	0	321,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	321,5	40.000	12.860.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	163	57	432,4	LUC	Mua Dưới	362,0	70,4	0	432,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	432,4	40.000	17.296.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	164	248	526	LUC	Hai Mẫu Sáu	526,0	0	0	526	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	526	40.000	21.040.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	164	353	257,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	257,1	0	0	257,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	257,1	40.000	10.284.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	163	38	378,5	LUC	Mua Dưới	346,0	32,5	0	378,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	378,5	40.000	15.140.000	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	164	422	363,2	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	363,2	363,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
6	Nguyễn Xuân	Chinh	Toan	9	164	191	359	LUC	Dưới Đường Lò	359,0	0	0	359	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	359	40.000	14.360.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	154	196	248,5	LUC	Mua Trên	240,0	8,5	0	248,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	248,5	40.000	9.940.000	**59.236.000**
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	163	32	292,7	LUC	Mua Dưới	218,7	74	0	292,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	292,7	40.000	11.708.000	
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	163	49	164,1	LUC	Mua Dưới	142,0	22,1	0	164,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	164,1	40.000	6.564.000	
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	163	53	251,4	LUC	Mua Dưới	226,5	24,9	0	251,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	251,4	40.000	10.056.000	
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	164	257	413,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	413,1	0	0	413,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	413,1	40.000	16.524.000	
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	164	31	111,1	LUC	Sau Chùa	111,0	0,1	0	111,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	111,1	40.000	4.444.000	
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	164	586	414,7	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	414,7	414,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
7	Nguyễn Văn	Chức	Bẩy	9	164	662	475	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	475	475	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	164	254	247	LUC	Hai Mẫu Sáu	247,0	0	0	247	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	247	40.000	9.880.000	**80.788.000**
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	153	122	388	LUC	Mua Trên	365,0	23	0	388	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	388	40.000	15.520.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	153	162	293	LUC	Mua Dưới	283,0	10	0	293	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	293	40.000	11.720.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	163	7	242,4	LUC	Mua Dưới	218,0	24,4	0	242,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	242,4	40.000	9.696.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	163	19	290,9	LUC	Mua Dưới	274,0	16,9	0	290,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	290,9	40.000	11.636.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	164	109	223,5	LUC	Sau Chùa	223,5	0	0	223,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	223,5	40.000	8.940.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	163	62	48	LUC	Mua Dưới	35,0	13	0	48	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	48	40.000	1.920.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	164	35	115	LUC	Sau Chùa	115,0	0	0	115	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	115	40.000	4.600.000	
8	Nguyễn Khắc	Đạo	0	9	153	141	171,9	LUC	Mua Trên	168,0	3,9	0	171,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	171,9	40.000	6.876.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	153	138	164,6	LUC	Mua Trên	162,0	2,6	0	164,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	164,6	40.000	6.584.000	**142.328.000**
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	153	150	430,5	LUC	Mua Dưới	400,0	30,5	0	430,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	430,5	40.000	17.220.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	154	118	401,4	LUC	Mua Trên	385,0	16,4	0	401,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	401,4	40.000	16.056.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	154	316	430,1	LUC	Sau Chùa	407,9	22,2	0	430,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	430,1	40.000	17.204.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	164	386	562,2	LUC	Hai Mẫu Sáu	562,2	0	0	562,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	562,2	40.000	22.488.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	163	58	366,8	LUC	Mua Dưới	366,8	0	0	366,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	366,8	40.000	14.672.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	163	59	258,8	LUC	Mua Dưới	258,8	0	0	258,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	258,8	40.000	10.352.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	153	133	212,5	LUC	Mua Trên	195,0	17,5	0	212,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	212,5	40.000	8.500.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	164	646	96	LUC	Hai Mẫu Sáu	94,6	1,4	0	96	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	96	40.000	3.840.000	
9	Tạ Văn	Thương	Thơi (đã chết)	9	164	224	635,3	LUC	Dưới Đường Lò	635,3	0	0	635,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	635,3	40.000	25.412.000	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	164	179	120,1	LUC	Sau Chùa	120,1	0	0	120,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	120,1	40.000	4.804.000	**54.672.000**
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	164	122	187,4	LUC	Mua Dưới	178,0	9,4	0	187,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	187,4	40.000	7.496.000	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	163	37	189,8	LUC	Mua Dưới	175,0	14,8	0	189,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	189,8	40.000	7.592.000	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	164	334	409,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	371,0	38,8	0	409,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	409,8	40.000	16.392.000	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	164	513	168	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	32,8	32,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	164	663	168	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	168	168	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	164	102	274,4	LUC	Sau Chùa	248,0	26,4	0	274,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	274,4	40.000	10.976.000	
10	Tạ Văn	Dũng	Luyến	9	154	237	185,3	LUC	Mua Trên	177,0	8,3	0	185,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	185,3	40.000	7.412.000	
11	Tạ Văn	Dương	Trang	9	153	109	145,4	LUC	Mua Trên	145,4	0	0	145,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	145,4	40.000	5.816.000	**20.436.000**
11	Tạ Văn	Dương	Trang	9	153	132	245,2	LUC	Mua Trên	245,2	0	0	245,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	245,2	40.000	9.808.000	
11	Tạ Văn	Dương	Trang	9	154	355	120,3	LUC	Mua Dưới	120,3	0	0	120,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	120,3	40.000	4.812.000	
11	Tạ Văn	Dương	Trang	9	164	516	336	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	106,6	106,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
11	Tạ Văn	Dương	Trang	9	164	615	168	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	47,8	47,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
12	Nguyễn Văn	Duyên	Đan	9	164	82	1356,2	LUC	Sau Chùa	1322,0	34,2	0	1356,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	1356,2	40.000	54.248.000	**140.840.000**
12	Nguyễn Văn	Duyên	Đan	9	164	271	756,7	LUC	Cổng Sô	735,0	21,7	0	756,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	756,7	40.000	30.268.000	
12	Nguyễn Văn	Duyên	Đan	9	164	645	531,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	531,9	0	0	531,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	531,9	40.000	21.276.000	
12	Nguyễn Văn	Duyên	Đan	9	154	311	492,2	LUC	Mua Trên	492,2	0	0	492,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	492,2	40.000	19.688.000	
12	Nguyễn Văn	Duyên	Đan	9	154	238	96	LUC	Đình Rỡ	87,0	9	0	96	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	96	40.000	3.840.000	
12	Nguyễn Văn	Duyên	Đan	9	163	55	288	LUC	Mua Dưới	263,0	25	0	288	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	288	40.000	11.520.000	
13	Nguyễn Thị	Gái	Đề	9	154	236	148,3	LUC	Đình Rỡ	145,0	3,3	0	148,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	148,3	40.000	5.932.000	**51.904.000**
13	Nguyễn Thị	Gái	Đề	9	153	173	223,9	LUC	Mua Dưới	197,0	26,9	0	223,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	223,9	40.000	8.956.000	
13	Nguyễn Thị	Gái	Đề	9	164	115	289,5	LUC	Sau Chùa	289,5	0	0	289,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	289,5	40.000	11.580.000	
13	Nguyễn Thị	Gái	Đề	9	153	136	349,5	LUC	Mua Trên	346,0	3,5	0	349,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	349,5	40.000	13.980.000	
13	Nguyễn Thị	Gái	Đề	9	164	234	286,4	LUC	Dưới Đường Lò	286,4	0	0	286,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	286,4	40.000	11.456.000	
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	163	20	269,5	LUC	Mua Dưới	228,0	41,5	0	269,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	269,5	40.000	10.780.000	**53.960.000**
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	164	230	212,4	LUC	Dưới Đường Lò	197,0	15,4	0	212,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	212,4	40.000	8.496.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	164	655	317,7	LUC	Mẫu Bầy	300,0	0	17,7	317,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	300	40.000	12.000.000	
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	164	178	99,5	LUC	Sau Chùa	99,5	0	0	99,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	99,5	40.000	3.980.000	
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	153	112	145,2	LUC	Mua Trên	135,0	10,2	0	145,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	145,2	40.000	5.808.000	
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	164	344	172,5	LUC	Hai Mẫu Sáu	159,0	13,5	0	172,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	172,5	40.000	6.900.000	
14	Tạ Văn	Giang	Lợi	9	153	117	149,9	LUC	Mua Trên	137,0	12,9	0	149,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	149,9	40.000	5.996.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	153	129	187,1	LUC	Mua Trên	185,0	2,1	0	187,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	187,1	40.000	7.484.000	**70.880.000**
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	154	259	268,8	LUC	Mua Trên	254,0	14,8	0	268,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	268,8	40.000	10.752.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	72	240,6	LUC	Sau Chùa	240,0	0,6	0	240,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	240,6	40.000	9.624.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	112	144,1	LUC	Sau Chùa	124,0	20,1	0	144,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	144,1	40.000	5.764.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	116	283,4	LUC	Mua Dưới	257,0	26,4	0	283,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	283,4	40.000	11.336.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	203	239,8	LUC	Dưới Đường Lò	239,8	0	0	239,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	239,8	40.000	9.592.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	584	814,3	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	814,3	814,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	111	248	LUC	Sau Chùa	226,0	22	0	248	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	248	40.000	9.920.000	
15	Tạ Thị	Hạ	Tuấn	9	164	167	160,2	LUC	Mua Dưới	160,2	0	0	160,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	160,2	40.000	6.408.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	153	93	257,4	LUC	Mua Trên	237,0	20,4	0	257,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	257,4	40.000	10.296.000	**125.768.000**
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	153	154	378	LUC	Mua Trên	349,0	29	0	378	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	378	40.000	15.120.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	153	160	423,4	LUC	Mua Dưới	393,0	30,4	0	423,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	423,4	40.000	16.936.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	154	393	460,3	LUC	Sau Chùa	403,0	57,3	0	460,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	460,3	40.000	18.412.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	163	45	516,1	LUC	Mua Dưới	516,1	0	0	516,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	516,1	40.000	20.644.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	164	3	185,3	LUC	Sau Chùa	163,0	22,3	0	185,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	185,3	40.000	7.412.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	164	215	221,4	LUC	Dưới Đường Lò	168,0	53,4	0	221,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	221,4	40.000	8.856.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	164	217	329,9	LUC	Dưới Đường Lò	262,9	67	0	329,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	329,9	40.000	13.196.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	163	8	372,4	LUC	Mua Dưới	295,0	77,4	0	372,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	372,4	40.000	14.896.000	
16	Trần Đức	Hải	Vân	9	164	486	341,2	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	341,2	341,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
17	Nguyễn Thị	Hanh	Thu (đã mất)	9	154	203	427,1	LUC	Mua Trên	422,0	5,1	0	427,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	427,1	40.000	17.084.000	**90.636.000**
17	Nguyễn Thị	Hanh	Thu (đã mất)	9	154	369	329,1	LUC	Sau Chùa	329,1	0	0	329,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	329,1	40.000	13.164.000	
17	Nguyễn Thị	Hanh	Thu (đã mất)	9	163	4	398,4	LUC	Mua Dưới	398,4	0	0	398,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	398,4	40.000	15.936.000	
17	Nguyễn Thị	Hanh	Thu (đã mất)	9	154	152	148,1	LUC	Mua Trên	148,1	0	0	148,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	148,1	40.000	5.924.000	
17	Nguyễn Thị	Hanh	Thu (đã mất)	9	154	154	163,1	LUC	Mua Trên	163,1	0	0	163,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	163,1	40.000	6.524.000	
17	Nguyễn Thị	Hanh	Thu (đã mất)	9	164	264	800,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	793,0	7,1	0	800,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	800,1	40.000	32.004.000	
18	Vũ Văn	Hưng	Phương	9	163	3	228,7	LUC	Mua Dưới	215,0	13,7	0	228,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	228,7	40.000	9.148.000	**93.360.000**
18	Vũ Văn	Hưng	Phương	9	164	52	418,9	LUC	Sau Chùa	418,9	0	0	418,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	418,9	40.000	16.756.000	
18	Vũ Văn	Hưng	Phương	9	164	105	729,6	LUC	Sau Chùa	729,6	0	0	729,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	729,6	40.000	29.184.000	
18	Vũ Văn	Hưng	Phương	9	164	389	588,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	499,0	89,8	0	588,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	588,8	40.000	23.552.000	
18	Vũ Văn	Hưng	Phương	9	164	654	368,6	LUC	Mẫu Bầy	368,0	0	0,6	368,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	368	40.000	14.720.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	153	119	295	LUC	Mua Trên	287,0	8	0	295	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	295	40.000	11.800.000	**98.052.000**
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	153	128	320,1	LUC	Mua Trên	320,1	0	0	320,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	320,1	40.000	12.804.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	164	158	367,3	LUC	Sau Chùa	367,3	0	0	367,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	367,3	40.000	14.692.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	164	181	131	LUC	Sau Chùa	123,6	7,4	0	131	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	131	40.000	5.240.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	164	267	515,4	LUC	Hai Mẫu Sáu	463,5	51,9	0	515,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	515,4	40.000	20.616.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	163	17	227,1	LUC	Mua Dưới	227,1	0	0	227,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	227,1	40.000	9.084.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	164	132	228,1	LUC	Sau Chùa	228,0	0,1	0	228,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	228,1	40.000	9.124.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	7	164	329	367,3	LUC	Hai Mẫu Sáu	366,0	1,3	0	367,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	367,3	40.000	14.692.000	
19	Hoàng Thị	Huyn	Nghĩa(đã chết)	9	164	606	315,7	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	315,7	315,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
20	Tạ Văn	Khanh		9	154	344	236	LUC	Mua Trên	222,0	14	0	236	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	236	40.000	9.440.000	**90.444.000**
20	Tạ Văn	Khanh		9	164	208	1073,5	LUC	Dưới Đường Lò	1073,5	0	0	1073,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	1073,5	40.000	42.940.000	
20	Tạ Văn	Khanh		9	164	225	349	LUC	Dưới Đường Lò	330,0	19	0	349	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	349	40.000	13.960.000	
20	Tạ Văn	Khanh		9	164	226	197,6	LUC	Dưới Đường Lò	144,0	53,6	0	197,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	197,6	40.000	7.904.000	
20	Tạ Văn	Khanh		9	164	284	405	LUC	Hai Mẫu Sáu	405,0	0	0	405	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	405	40.000	16.200.000	
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	555	462,8	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	462,8	462,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	**61.596.000**

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	661	168	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	168	168	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
21	Tạ Thị	Lạc		9	153	100	568,5	LUC	Mua Trên	547,0	21,5	0	568,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	568,5	40.000	22.740.000	
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	19	181,9	LUC	Mua Dưới	170,0	11,9	0	181,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	181,9	40.000	7.276.000	
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	91	201,1	LUC	Sau Chùa	179,0	22,1	0	201,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	201,1	40.000	8.044.000	
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	137	290,8	LUC	Sau Chùa	245,0	45,8	0	290,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	290,8	40.000	11.632.000	
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	142	114,6	LUC	Mua Dưới	98,0	16,6	0	114,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	114,6	40.000	4.584.000	
21	Tạ Thị	Lạc		9	164	229	183	LUC	Dưới Đường Lò	183,0	0	0	183	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	183	40.000	7.320.000	
22	Đinh Thị	Lân		9	153	95	187,2	LUC	Mua Trên	174,0	13,2	0	187,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	187,2	40.000	7.488.000	**46.120.000**
22	Đinh Thị	Lân		9	153	98	353,9	LUC	Mua Trên	337,0	16,9	0	353,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	353,9	40.000	14.156.000	
22	Đinh Thị	Lân		9	153	181	360	LUC	Mua Dưới	360,0	0	0	360	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	360	40.000	14.400.000	
22	Đinh Thị	Lân		9	163	27	251,9	LUC	Mua Dưới	214,0	37,9	0	251,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	251,9	40.000	10.076.000	
22	Đinh Thị	Lân		9	164	557	476,1	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	476,1	476,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
22	Đinh Thị	Lân		9	164	532	170,8	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	170,8	170,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	163	13	107	LUC	Mua Dưới	107,0	0	0	107	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	107	40.000	4.280.000	**99.428.000**
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	153	176	252,1	LUC	Mua Dưới	252,0	0,1	0	252,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	252,1	40.000	10.084.000	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	154	186	312,8	LUC	Mua Trên	292,0	20,8	0	312,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	312,8	40.000	12.512.000	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	154	336	315,7	LUC	Sau Chùa	315,7	0	0	315,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	315,7	40.000	12.628.000	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	154	386	144	LUC	Sau Chùa	144,0	0	0	144	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	144	40.000	5.760.000	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	163	31	432,5	LUC	Mua Dưới	422,0	10,5	0	432,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	432,5	40.000	17.300.000	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	164	245	577,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	564,0	13,8	0	577,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	577,8	40.000	23.112.000	
23	Tạ Văn	Lâu	Xuyến	9	164	359	343,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	343,8	0	0	343,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	343,8	40.000	13.752.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	153	120	411,9	LUC	Mua Trên	389,0	22,9	0	411,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	411,9	40.000	16.476.000	**145.364.000**
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	153	159	375	LUC	Mua Dưới	374,0	1	0	375	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	375	40.000	15.000.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	154	234	361	LUC	Mua Trên	328,0	33	0	361	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	361	40.000	14.440.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	163	36	302,8	LUC	Mua Dưới	296,0	6,8	0	302,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	302,8	40.000	12.112.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	164	67	415	LUC	Sau Chùa	415,0	0	0	415	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	415	40.000	16.600.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	164	207	615,4	LUC	Dưới Đường Lò	610,0	5,4	0	615,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	615,4	40.000	24.616.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	164	345	473,6	LUC	Hai Mẫu Sáu	463,0	10,6	0	473,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	473,6	40.000	18.944.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	164	385	403,4	LUC	Hai Mẫu Sáu	363,0	40,4	0	403,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	403,4	40.000	16.136.000	
24	Lương Văn	Lịch	Lan	9	164	411	300,4	LUC	Mẫu Bẩy	276,0	0	24,4	300,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	276	40.000	11.040.000	
25	Tạ Đức	Mạnh	0	9	164	185	661,7	LUC	Sau Chùa	637,0	24,7	0	661,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	661,7	40.000	26.468.000	**33.668.000**
25	Tạ Đức	Mạnh	0	9	164	545	287,4	LUC	Mẫu Bẩy	180,0	0	107,4	287,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	180	40.000	7.200.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	153	104	412,9	LUC	Mua Trên	356,0	56,9	0	412,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	412,9	40.000	16.516.000	**126.420.000**
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	153	106	330,7	LUC	Mua Trên	330,7	0	0	330,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	330,7	40.000	13.228.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	163	51	351,3	LUC	Mua Dưới	306,0	45,3	0	351,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	351,3	40.000	14.052.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	58	324,8	LUC	Mua Dưới	324,8	0	0	324,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	324,8	40.000	12.992.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	80	258,6	LUC	Sau Chùa	258,6	0	0	258,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	258,6	40.000	10.344.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	197	429,8	LUC	Dưới Đường Lò	419,0	10,8	0	429,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	429,8	40.000	17.192.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	288	435	LUC	Hai Mẫu Sáu	408,0	27	0	435	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	435	40.000	17.400.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	381	349,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	305,0	44,1	0	349,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	349,1	40.000	13.964.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	620	111,7	LUC	Mẫu Bẩy	111,7	0	0	111,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	111,7	40.000	4.468.000	
26	Vũ Đình	Nam	Luân	9	164	621	178,4	LUC	Mẫu Bẩy	156,6	0	21,8	178,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	156,6	40.000	6.264.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	154	127	450,7	LUC	Mua Trên	425,0	25,7	0	450,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	450,7	40.000	18.028.000	**112.796.000**
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	13	995,3	LUC	Sau Chùa	936,0	59,3	0	995,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	995,3	40.000	39.812.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	32	145,9	LUC	Mua Dưới	145,9	0	0	145,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	145,9	40.000	5.836.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	53	127,1	LUC	Mua Dưới	117,0	10,1	0	127,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	127,1	40.000	5.084.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	204	160,1	LUC	Dưới Đường Lò	160,1	0	0	160,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	160,1	40.000	6.404.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	212	535,9	LUC	Dưới Đường Lò	535,0	0,9	0	535,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	535,9	40.000	21.436.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	348	404,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	381,0	23,9	0	404,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	404,9	40.000	16.196.000	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	420	353	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	353	353	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
27	Đỗ Hữu	Năm	Xoa	9	164	419	315,6	LUC	Mẫu Bẩy	0,0	0	315,6	315,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	153	125	121,7	LUC	Mua Trên	107,0	14,7	0	121,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	121,7	40.000	4.868.000	**127.344.000**
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	154	349	223,8	LUC	Mua Trên	217,0	6,8	0	223,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	223,8	40.000	8.952.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	163	1	324,6	LUC	Mua Dưới	287,0	37,6	0	324,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	324,6	40.000	12.984.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	118	250,2	LUC	Sau Chùa	233,0	17,2	0	250,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	250,2	40.000	10.008.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	148	561,4	LUC	Sau Chùa	550,0	11,4	0	561,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	561,4	40.000	22.456.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	184	240,8	LUC	Sau Chùa	240,8	0	0	240,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	240,8	40.000	9.632.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	352	146,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	146,8	0	0	146,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	146,8	40.000	5.872.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	363	765,4	LUC	Hai Mẫu Sáu	760,0	5,4	0	765,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	765,4	40.000	30.616.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	416	177,7	LUC	Mẫu Bảy	177,7	0	0	177,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	177,7	40.000	7.108.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	480	284	LUC	Mẫu Bảy	261,9	0	22,1	284	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	261,9	40.000	10.476.000	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	418	338,8	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	338,8	338,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
28	Nguyễn Văn	Năm	Phương	9	164	187	109,3	LUC	Mua Dưới	72,0	37,3	0	109,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	109,3	40.000	4.372.000	
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	164	617	343,8	LUC	Mẫu Bảy	276,3	0	67,5	343,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	276,3	40.000	11.052.000	**82.192.000**
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	164	517	336	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	117,4	117,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	153	103	135,7	LUC	Mua Trên	130,6	5,1	0	135,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	135,7	40.000	5.428.000	
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	153	164	384,1	LUC	Mua Dưới	347,5	36,6	0	384,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	384,1	40.000	15.364.000	
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	164	251	622,2	LUC	Hai Mẫu Sáu	622,2	0	0	622,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	622,2	40.000	24.888.000	
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	164	393	465,5	LUC	Hai Mẫu Sáu	465,5	0	0	465,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	465,5	40.000	18.620.000	
29	Tạ Thị	Nguyệt		9	153	155	171	LUC	Mua Dưới	145,2	25,8	0	171	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	171	40.000	6.840.000	
30	Bà Đỗ Thị	Nhị	Đại diện cho Nguyễn Thị Hà; Nguyễn Thị Giang	9	154	388	110,6	LUC	Mua Dưới	110,6	0	0	110,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	110,6	40.000	4.424.000	**51.860.000**
30	Bà Đỗ Thị	Nhị	Đại diện cho Nguyễn Thị Hà; Nguyễn Thị Giang	9	164	287	575	LUC	Hai Mẫu Sáu	575,0	0	0	575	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	575	40.000	23.000.000	
30	Bà Đỗ Thị	Nhị	Đại diện cho Nguyễn Thị Hà; Nguyễn Thị Giang	9	164	331	475,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	475,8	0	0	475,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	475,8	40.000	19.032.000	
30	Bà Đỗ Thị	Nhị	Đại diện cho Nguyễn Thị Hà; Nguyễn Thị Giang	9	164	97	135,1	LUC	Sau Chùa	135,1	0	0	135,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	135,1	40.000	5.404.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	163	60	271,6	LUC	Mua Dưới	207,0	64,6	0	271,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	271,6	40.000	10.864.000	**119.236.000**
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	153	105	156,5	LUC	Mua Trên	156,0	0,5	0	156,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	156,5	40.000	6.260.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	153	127	157,5	LUC	Mua Trên	142,0	15,5	0	157,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	157,5	40.000	6.300.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	153	146	210,9	LUC	Mua Dưới	181,0	29,9	0	210,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	210,9	40.000	8.436.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	153	169	470,3	LUC	Mua Dưới	446,0	24,3	0	470,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	470,3	40.000	18.812.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	154	134	202,4	LUC	Mua Trên	189,0	13,4	0	202,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	202,4	40.000	8.096.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	154	199	168,7	LUC	Mua Trên	163,0	5,7	0	168,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	168,7	40.000	6.748.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	163	42	229,3	LUC	Mua Dưới	198,0	31,3	0	229,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	229,3	40.000	9.172.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	163	47	357,1	LUC	Mua Dưới	321,0	36,1	0	357,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	357,1	40.000	14.284.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	164	84	171	LUC	Sau Chùa	171,0	0	0	171	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	171	40.000	6.840.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	164	193	225	LUC	Dưới Đường Lò	225,0	0	0	225	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	225	40.000	9.000.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	164	291	258,2	LUC	Hai Mẫu Sáu	226,0	32,2	0	258,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	258,2	40.000	10.328.000	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	164	616	168	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	61	61	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
31	Vũ Văn	Quân	Nga	9	164	414	102,4	LUC	Mẫu Bảy	102,4	0	0	102,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	102,4	40.000	4.096.000	
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	154	373	135,1	LUC	Mua Dưới	122,0	13,1	0	135,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	135,1	40.000	5.404.000	**75.312.000**
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	163	41	108,5	LUC	Mua Dưới	108,5	0	0	108,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	108,5	40.000	4.340.000	
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	164	71	222,5	LUC	Sau Chùa	222,5	0	0	222,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	222,5	40.000	8.900.000	
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	164	260	621,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	621,9	0	0	621,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	621,9	40.000	24.876.000	
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	164	278	403	LUC	Hai Mẫu Sáu	403,0	0	0	403	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	403	40.000	16.120.000	
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	164	282	199,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	191,0	8,9	0	199,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	199,9	40.000	7.996.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
32	Đỗ Văn	Quyết	Thuyết	9	154	150	191,9	LUC	Mua Trên	37,6	154,3	0	191,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	191,9	40.000	7.676.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	153	97	289,2	LUC	Mua Trên	281,0	8,2	0	289,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	289,2	40.000	11.568.000	**112.012.000**
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	153	156	217,9	LUC	Mua Dưới	205,0	12,9	0	217,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	217,9	40.000	8.716.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	153	158	155,1	LUC	Mua Dưới	144,0	11,1	0	155,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	155,1	40.000	6.204.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	153	175	321,2	LUC	Mua Dưới	303,0	18,2	0	321,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	321,2	40.000	12.848.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	164	88	409,8	LUC	Sau Chùa	395,0	14,8	0	409,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	409,8	40.000	16.392.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	164	107	129,5	LUC	Sau Chùa	129,5	0	0	129,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	129,5	40.000	5.180.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	164	214	356,9	LUC	Dưới Đường Lò	283,0	73,9	0	356,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	356,9	40.000	14.276.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	164	324	627,4	LUC	Hai Mẫu Sáu	619,0	8,4	0	627,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	627,4	40.000	25.096.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	153	108	293,3	LUC	Mua Trên	271,0	22,3	0	293,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	293,3	40.000	11.732.000	
33	Đinh Văn	Sang	Doanh	9	164	603	339,8	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	339,8	339,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
34	Đinh Văn	Soạn	0	9	153	123	344,4	LUC	Mua Trên	343,0	1,4	0	344,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	344,4	40.000	13.776.000	**52.840.000**
34	Đinh Văn	Soạn	0	9	163	44	268,5	LUC	Mua Dưới	268,0	0,5	0	268,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	268,5	40.000	10.740.000	
34	Đinh Văn	Soạn	0	9	154	166	279,8	LUC	Mua Trên	275,0	4,8	0	279,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	279,8	40.000	11.192.000	
34	Đinh Văn	Soạn	0	9	164	488	522,2	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	522,2	522,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
34	Đinh Văn	Soạn	0	9	164	10	428,3	LUC	Sau Chùa	419,0	9,3	0	428,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	428,3	40.000	17.132.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	153	102	62,8	LUC	Mua Trên	61,0	1,8	0	62,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	62,8	40.000	2.512.000	**113.748.000**
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	153	131	290,2	LUC	Mua Trên	266,0	24,2	0	290,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	290,2	40.000	11.608.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	163	24	405,4	LUC	Mua Dưới	390,0	15,4	0	405,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	405,4	40.000	16.216.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	163	46	345,1	LUC	Mua Dưới	345,1	0	0	345,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	345,1	40.000	13.804.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	164	70	521,6	LUC	Sau Chùa	450,0	71,6	0	521,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	521,6	40.000	20.864.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	164	199	399,9	LUC	Dưới Đường Lò	353,0	46,9	0	399,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	399,9	40.000	15.996.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	164	209	406,4	LUC	Dưới Đường Lò	406,4	0	0	406,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	406,4	40.000	16.256.000	
35	Tạ Văn	Sơn	Cầm	9	164	246	412,3	LUC	Hai Mẫu Sáu	400,0	12,3	0	412,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	412,3	40.000	16.492.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	164	28	428	LUC	Sau Chùa	428,0	0	0	428	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	428	40.000	17.120.000	**121.980.000**
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	153	114	400,3	LUC	Mua Trên	350,0	50,3	0	400,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	400,3	40.000	16.012.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	154	245	449,6	LUC	Mua Trên	425,0	24,6	0	449,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	449,6	40.000	17.984.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	164	25	349,4	LUC	Mua Dưới	343,0	6,4	0	349,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	349,4	40.000	13.976.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	164	54	319,7	LUC	Sau Chùa	283,0	36,7	0	319,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	319,7	40.000	12.788.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	164	195	521	LUC	Dưới Đường Lò	521,0	0	0	521	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	521	40.000	20.840.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	164	455	542,4	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	542,4	542,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	164	387	485,5	LUC	Hai Mẫu Sáu	469,0	16,5	0	485,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	485,5	40.000	19.420.000	
36	Tạ Văn	Sy	Ghi	9	163	61	96	LUC	Mua Dưới	80,0	16	0	96	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	96	40.000	3.840.000	
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	153	88	401,5	LUC	Mua Trên	398,0	3,5	0	401,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	401,5	40.000	16.060.000	**83.740.000**
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	153	152	403,5	LUC	Mua Trên	375,0	28,5	0	403,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	403,5	40.000	16.140.000	
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	163	2	194	LUC	Mua Dưới	194,0	0	0	194	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	194	40.000	7.760.000	
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	163	10	249,3	LUC	Mua Dưới	249,3	0	0	249,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	249,3	40.000	9.972.000	
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	163	21	324,9	LUC	Mua Dưới	262,7	62,2	0	324,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	324,9	40.000	12.996.000	
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	164	196	176	LUC	Dưới Đường Lò	170,0	6	0	176	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	176	40.000	7.040.000	
37	Nguyễn Văn	Sỹ	Hằng	9	164	259	344,3	LUC	Hai Mẫu Sáu	316,0	28,3	0	344,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	344,3	40.000	13.772.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	153	89	453	LUC	Mua Trên	436,0	17	0	453	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	453	40.000	18.120.000	**85.552.000**
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	154	285	222,1	LUC	Mua Trên	222,0	0,1	0	222,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	222,1	40.000	8.884.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	154	300	210,2	LUC	Mua Trên	210,2	0	0	210,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	210,2	40.000	8.408.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	164	152	376,1	LUC	Sau Chùa	376,1	0	0	376,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	376,1	40.000	15.044.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	164	263	374,4	LUC	Hai Mẫu Sáu	374,0	0,4	0	374,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	374,4	40.000	14.976.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	163	11	151,8	LUC	Mua Dưới	138,3	13,5	0	151,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	151,8	40.000	6.072.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	163	12	161,8	LUC	Mua Dưới	142,0	19,8	0	161,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	161,8	40.000	6.472.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	164	101	189,4	LUC	Mua Dưới	177,0	12,4	0	189,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	189,4	40.000	7.576.000	
38	Đinh Văn	Thạch	0	9	164	585	421,6	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	421,6	421,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	153	115	55	LUC	Mua Trên	46,0	9	0	55	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	55	40.000	2.200.000	**150.668.000**
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	154	147	391,7	LUC	Mua Trên	351,0	40,7	0	391,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	391,7	40.000	15.668.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	154	255	434,7	LUC	Mua Trên	384,0	50,7	0	434,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	434,7	40.000	17.388.000	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	21	329,7	LUC	Sau Chùa	302,0	27,7	0	329,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	329,7	40.000	13.188.000	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	136	442,3	LUC	Mua Dưới	396,9	45,4	0	442,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	442,3	40.000	17.692.000	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	262	1116,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	1108,0	8,9	0	1116,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	1116,9	40.000	44.676.000	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	357	515,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	484,0	31,9	0	515,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	515,9	40.000	20.636.000	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	489	351,6	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	351,6	351,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	582	391,4	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	391,4	391,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	154	390	480,5	LUC	Mua Dưới	424,0	56,5	0	480,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	480,5	40.000	19.220.000	
39	Nguyễn Xuân	Thành	Thành	9	164	664	306,4	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	306,4	306,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
40	Đinh Văn	Thỏa	Hồng	9	153	166	336,1	LUC	Mua Dưới	320,0	16,1	0	336,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	336,1	40.000	13.444.000	**78.492.000**
40	Đinh Văn	Thỏa	Hồng	9	153	172	342,4	LUC	Mua Dưới	320,0	22,4	0	342,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	342,4	40.000	13.696.000	
40	Đinh Văn	Thỏa	Hồng	9	154	228	293,5	LUC	Mua Trên	265,0	28,5	0	293,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	293,5	40.000	11.740.000	
40	Đinh Văn	Thỏa	Hồng	9	164	285	467,6	LUC	Hai Mẫu Sáu	465,0	2,6	0	467,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	467,6	40.000	18.704.000	
40	Đinh Văn	Thỏa	Hồng	9	164	349	522,7	LUC	Hai Mẫu Sáu	522,7	0	0	522,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	522,7	40.000	20.908.000	
40	Đinh Văn	Thỏa	Hồng	9	164	531	360,2	LUC	Mẫu Bảy	0,0	0	360,2	360,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	153	143	122,9	LUC	Mua Trên	122,0	0,9	0	122,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	122,9	40.000	4.916.000	**124.768.000**
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	153	137	172,8	LUC	Mua Trên	172,8	0	0	172,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	172,8	40.000	6.912.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	153	139	130,1	LUC	Mua Trên	125,0	5,1	0	130,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	130,1	40.000	5.204.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	164	59	285,9	LUC	Sau Chùa	285,9	0	0	285,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	285,9	40.000	11.436.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	153	174	221,4	LUC	Mua Dưới	198,0	23,4	0	221,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	221,4	40.000	8.856.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	154	160	432,1	LUC	Mua Trên	430,0	2,1	0	432,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	432,1	40.000	17.284.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	163	35	290,4	LUC	Mua Dưới	267,0	23,4	0	290,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	290,4	40.000	11.616.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	164	36	310,8	LUC	Sau Chùa	310,0	0,8	0	310,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	310,8	40.000	12.432.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	164	194	328	LUC	Dưới Đường Lò	328,0	0	0	328	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	328	40.000	13.120.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	164	283	183	LUC	Hai Mẫu Sáu	183,0	0	0	183	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	183	40.000	7.320.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	164	347	515,6	LUC	Hai Mẫu Sáu	503,0	12,6	0	515,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	515,6	40.000	20.624.000	
41	Đinh Văn	Thuận	Lan	9	154	365	126,2	LUC	Sau Chùa	122,0	4,2	0	126,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	126,2	40.000	5.048.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	164	619	169,8	LUC	Mẫu Bảy	163,7	0	6,1	169,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	163,7	40.000	6.548.000	**204.500.000**
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	164	44	416,1	LUC	Sau Chùa	387,0	29,1	0	416,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	416,1	40.000	16.644.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	164	286	488,9	LUC	Hai Mẫu Sáu	487,0	1,9	0	488,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	488,9	40.000	19.556.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	153	96	501,1	LUC	Mua Trên	497,0	4,1	0	501,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	501,1	40.000	20.044.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	154	239	155,1	LUC	Mua Trên	145,0	10,1	0	155,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	155,1	40.000	6.204.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	153	163	537	LUC	Mua Dưới	519,0	18	0	537	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	537	40.000	21.480.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	154	122	459,8	LUC	Mua Trên	433,0	26,8	0	459,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	459,8	40.000	18.392.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	154	260	421,4	LUC	Mua Trên	415,0	6,4	0	421,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	421,4	40.000	16.856.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	163	30	142,3	LUC	Mua Dưới	136,0	6,3	0	142,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	142,3	40.000	5.692.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	164	190	538,3	LUC	Dưới Đường Lò	513,0	25,3	0	538,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	538,3	40.000	21.532.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	164	292	723	LUC	Hai Mẫu Sáu	723,0	0	0	723	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	723	40.000	28.920.000	
42	Nguyễn Thị	Thuận	Huy (đã chết)	9	164	327	565,8	LUC	Hai Mẫu Sáu	565,8	0	0	565,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	565,8	40.000	22.632.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	154	164	121,5	LUC	Mua Trên	121,5	0	0	121,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	121,5	40.000	4.860.000	**198.456.000**
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	153	126	651,2	LUC	Mua Trên	597,0	54,2	0	651,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	651,2	40.000	26.048.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	153	161	207,7	LUC	Mua Dưới	207,7	0	0	207,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	207,7	40.000	8.308.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	78	482,7	LUC	Sau Chùa	447,0	35,7	0	482,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	482,7	40.000	19.308.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	192	534	LUC	Dưới Đường Lò	522,0	12	0	534	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	534	40.000	21.360.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	330	273,7	LUC	Hai Mẫu Sáu	254,0	19,7	0	273,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	273,7	40.000	10.948.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	350	294,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	270,0	24,1	0	294,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	294,1	40.000	11.764.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	153	85	526,9	LUC	Mua Trên	495,0	31,9	0	526,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	526,9	40.000	21.076.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	153	116	390,1	LUC	Mua Trên	375,0	15,1	0	390,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	390,1	40.000	15.604.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	68	476,9	LUC	Mua Dưới	431,0	45,9	0	476,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	476,9	40.000	19.076.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	266	645,2	LUC	Hai Mẫu Sáu	645,0	0,2	0	645,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	645,2	40.000	25.808.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	622	197,3	LUC	Mẫu Bảy	197,3	0	0	197,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	197,3	40.000	7.892.000	
43	Phạm Thị	Triệu	Ba (đã chết)	9	164	623	176,6	LUC	Mẫu Bảy	160,1	0	16,5	176,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	160,1	40.000	6.404.000	
44	Tạ Ngọc	Tuấn	Huệ	9	164	477	532,6	LUC	Mẫu Bảy	531,4	0	1,2	532,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	531,4	40.000	21.256.000	**55.044.000**

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
44	Tạ Ngọc	Tuấn	Huệ	9	153	107	377,6	LUC	Mua Trên	352,0	25,6	0	377,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	377,6	40.000	15.104.000	
44	Tạ Ngọc	Tuấn	Huệ	9	154	320	121,9	LUC	Mua Dưới	120,0	1,9	0	121,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	121,9	40.000	4.876.000	
44	Tạ Ngọc	Tuấn	Huệ	9	164	588	801,4	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	801,4	801,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
44	Tạ Ngọc	Tuấn	Huệ	9	164	200	345,2	LUC	Dưới Đường Lò	345,0	0,2	0	345,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	345,2	40.000	13.808.000	
45	Đinh Văn	Tuyền	Hồng	9	153	165	310,7	LUC	Mua Dưới	308,0	2,7	0	310,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	310,7	40.000	12.428.000	**69.316.000**
45	Đinh Văn	Tuyền	Hồng	9	164	252	630,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	630,1	0	0	630,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	630,1	40.000	25.204.000	
45	Đinh Văn	Tuyền	Hồng	9	164	265	792,1	LUC	Hai Mẫu Sáu	792,1	0	0	792,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	792,1	40.000	31.684.000	
46	Tạ Thị	Ý		9	164	496	325,7	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	141	141	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	**30.264.000**
46	Tạ Thị	Ý		9	154	357	268,3	LUC	Sau Chùa	200,0	68,3	0	268,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	268,3	40.000	10.732.000	
46	Tạ Thị	Ý		9	154	363	106,1	LUC	Sau Chùa	91,0	15,1	0	106,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	106,1	40.000	4.244.000	
46	Tạ Thị	Ý		9	164	169	187,7	LUC	Mua Dưới	184,0	3,7	0	187,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	187,7	40.000	7.508.000	
46	Tạ Thị	Ý		9	164	232	194,5	LUC	Cổng Sô	194,5	0	0	194,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	194,5	40.000	7.780.000	
46	Tạ Thị	Ý		9	164	535	253,1	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	253,1	253,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
46	Tạ Thị	Ý		9	164	554	310	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	310	310	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
46	Tạ Thị	Ý		9	164	581	606,7	LUC	Mẫu Bầy	0,0	0	606,7	606,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
47	Lương Thị	Tuệ		9	164	170	220,2	LUC	Đồng Mua Dưới	220,2	0	0	220,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	220,2	40.000	8.808.000	**16.912.000**
47	Lương Thị	Tuệ		9	164	175	202,6	LUC	Dưới Đường Lò	199,0	3,6	0	202,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	202,6	40.000	8.104.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	154	359	432,3	LUC	Sau Chùa	424,0	8,3	0	432,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	432,3	40.000	17.292.000	**166.916.000**
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	163	54	84,8	LUC	Mua Dưới	84,8	0	0	84,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	84,8	40.000	3.392.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	96	378,8	LUC	Mua Dưới	378,8	0	0	378,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	378,8	40.000	15.152.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	298	478,6	LUC	Áo Tây	337,0	141,6	0	478,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	478,6	40.000	19.144.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	299	777,7	LUC	Áo Tây	750,0	27,7	0	777,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	777,7	40.000	31.108.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	303	420,4	LUC	Áo Tây	420,4	0	0	420,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	420,4	40.000	16.816.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	311	341,8	LUC	Áo Tây	341,0	0,8	0	341,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	341,8	40.000	13.672.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	326	462,7	LUC	Hai Mẫu Sáu	460,0	2,7	0	462,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	462,7	40.000	18.508.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	365	479,3	LUC	Hai Mẫu Sáu	479,0	0,3	0	479,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	479,3	40.000	19.172.000	
48	Nguyễn Huy	Chất	Hoè (đã chết)	9	164	379	316,5	LUC	Áo Tây	308,0	8,5	0	316,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	316,5	40.000	12.660.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	155	90	182	LUC	Đồng Phán	182,0	0	0	182	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	182	40.000	7.280.000	**136.804.000**
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	1	216,4	LUC	Đồng Phán	216,4	0	0	216,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	216,4	40.000	8.656.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	61	122,4	LUC	Đồng Phán	122,4	0	0	122,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	122,4	40.000	4.896.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	80	285,4	LUC	Đồng Phán	167,2	118,2	0	285,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	285,4	40.000	11.416.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	140	408,4	LUC	Cầu Phướn	408,4	0	0	408,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	408,4	40.000	16.336.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	322	183,4	LUC	Cụ Vấu	181,0	2,4	0	183,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	183,4	40.000	7.336.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	412	450,9	LUC	Cụ Vấu	400,0	50,9	0	450,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	450,9	40.000	18.036.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	392	625,2	LUC	Mẫu Bầy	467,6	157,6	0	625,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	625,2	40.000	25.008.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	395	246,6	LUC	Mẫu Bầy	246,6	0	0	246,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	246,6	40.000	9.864.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	373	87,1	LUC	Mẫu Bầy	87,1	0	0	87,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	87,1	40.000	3.484.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	165	410	373,7	LUC	Mẫu Bầy	373,7	0	0	373,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	373,7	40.000	14.948.000	
49	Lưu Văn	Tuân	Loan	7	174	13	297,1	LUC	Khu 6 sào	215,5	23,1	0	238,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	238,6	40.000	9.544.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	176	587	LUC	Mẫu Bà An	487,9	99,1	0	587	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	587	40.000	23.480.000	**114.088.000**
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	432	373,1	LUC	Mẫu Bầy	373,1	0	0	373,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	373,1	40.000	14.924.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	155	107	254,8	LUC	Đồng Phán	209,6	45,2	0	254,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	254,8	40.000	10.192.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	155	267	91,4	LUC	Đồng Phán	91,4	0	0	91,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	91,4	40.000	3.656.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	498	278,3	LUC	Sáu Sào	258,0	20,3	0	278,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	278,3	40.000	11.132.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	78	302	LUC	Đồng Phán	260,0	42	0	302	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	302	40.000	12.080.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	166	138,4	LUC	Bồ Đề	114,0	24,4	0	138,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	138,4	40.000	5.536.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	267	280	LUC	Cầu Phướn	147,0	133	0	280	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	280	40.000	11.200.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	155	211	116	LUC	Đồng phán	116,0	0	0	116	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	116	40.000	4.640.000	
50	Nguyễn Văn	Chính	Hồng	7	165	427	431,2	LUC	Chiêm Trắng	405,0	26,2	0	431,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	431,2	40.000	17.248.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	165	9	268,4	LUC	Đồng Sành	223,0	45,4	0	268,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	268,4	40.000	10.736.000	**117.708.000**
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	154	209	219,9	LUC	Đình Rỡ	219,9	0	0	219,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	219,9	40.000	8.796.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	154	148	327,4	LUC	Đình Rỡ	304,0	23,4	0	327,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	327,4	40.000	13.096.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	154	192	132,6	LUC	Mua Trên	127,0	5,6	0	132,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	132,6	40.000	5.304.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	164	316	237,9	LUC	Áo Đông	232,0	5,9	0	237,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	237,9	40.000	9.516.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	164	351	218,4	LUC	Áo Đông	211,0	7,4	0	218,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	218,4	40.000	8.736.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	164	571	300,1	LUC	Áo Tây	282,8	17,3	0	300,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	300,1	40.000	12.004.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	165	57	288,5	LUC	Đồng Sành	288,5	0	0	288,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	288,5	40.000	11.540.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	173	30	452	LUC	Áo Tây	452,0	0	0	452	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	452	40.000	18.080.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	164	50	212,9	LUC	Ngõ Tháp	212,9	0	0	212,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	212,9	40.000	8.516.000	
51	Hoàng Văn	Miền	Sửu	8	164	81	284,6	LUC	Ngõ Tháp	138,1	146,5	0	284,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	284,6	40.000	11.384.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	154	205	114,9	LUC	Đình Rỡ	113,0	1,9	0	114,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	114,9	40.000	4.596.000	**110.468.000**
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	155	102	143,8	LUC	Đồng Sành	143,8	0	0	143,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	143,8	40.000	5.752.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	155	103	269,5	LUC	Đồng Sành	245,0	24,5	0	269,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	269,5	40.000	10.780.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	154	146	173,5	LUC	Đình Rỡ	137,0	36,5	0	173,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	173,5	40.000	6.940.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	164	319	452,7	LUC	Áo Tây	452,7	0	0	452,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	452,7	40.000	18.108.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	164	373	247,5	LUC	Áo Đông	243,0	4,5	0	247,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	247,5	40.000	9.900.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	165	3	408,8	LUC	Đồng Sành	387,0	21,8	0	408,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	408,8	40.000	16.352.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	165	109	317,1	LUC	Tám Sào	308,0	9,1	0	317,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	317,1	40.000	12.684.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	173	9	342,7	LUC	Áo Tây	258,0	84,7	0	342,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	342,7	40.000	13.708.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	164	577	171,2	LUC	Áo Đông	170,2	1	0	171,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	171,2	40.000	6.848.000	
52	Hoàng Văn	Nam	Tách	8	164	400	120	LUC	Áo Đông	120,0	0	0	120	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	120	40.000	4.800.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	154	227	199,3	LUC	Đình Rỡ	162,0	37,3	0	199,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	199,3	40.000	7.972.000	**128.832.000**
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	154	219	169,9	LUC	Đình Rỡ	157,0	12,9	0	169,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	169,9	40.000	6.796.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	164	467	293,2	LUC	Áo Tây	269,0	24,2	0	293,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	293,2	40.000	11.728.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	154	188	444	LUC	Tám Sào	414,0	30	0	444	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	444	40.000	17.760.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	155	197	370,2	LUC	Tám Sào	339,0	31,2	0	370,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	370,2	40.000	14.808.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	155	243	173,3	LUC	Tám Sào	123,0	50,3	0	173,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	173,3	40.000	6.932.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	164	409	145,1	LUC	Áo Đông	145,1	0	0	145,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	145,1	40.000	5.804.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	164	649	650,2	LUC	Áo Tây	56,9	0	0	56,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	56,9	40.000	2.276.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	173	31	332,4	LUC	Áo Tây	271,0	61,4	0	332,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	332,4	40.000	13.296.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	164	392	420,8	LUC	Áo Tây	420,8	0	0	420,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	420,8	40.000	16.832.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	155	56	113,1	LUC	Đồng Sành	105,0	8,1	0	113,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	113,1	40.000	4.524.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	155	134	153,2	LUC	Đồng Sành	153,2	0	0	153,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	153,2	40.000	6.128.000	
53	Nguyễn Văn	Đồng	Bình	8	154	254	349,4	LUC	Đình Rỡ	349,4	0	0	349,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	349,4	40.000	13.976.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	154	362	322,3	LUC	Đình Rỡ	283,0	39,3	0	322,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	322,3	40.000	12.892.000	**86.568.000**
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	154	366	202	LUC	Đình Rỡ	147,0	55	0	202	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	202	40.000	8.080.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	154	250	182,7	LUC	Cửa Lê	175,0	7,7	0	182,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	182,7	40.000	7.308.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	164	380	199,1	LUC	Áo Đông	190,0	9,1	0	199,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	199,1	40.000	7.964.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	164	550	134,7	LUC	Áo Tây	119,0	15,7	0	134,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	134,7	40.000	5.388.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	165	420	197,8	LUC	Áo Đông	197,8	0	0	197,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	197,8	40.000	7.912.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	164	575	129,8	LUC	Áo Tây	123,8	6	0	129,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	129,8	40.000	5.192.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	154	140	193,8	LUC	Đình Rỡ	193,8	0	0	193,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	193,8	40.000	7.752.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	154	185	158,3	LUC	Đình Rỡ	157,0	1,3	0	158,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	158,3	40.000	6.332.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	165	232	242	LUC	Trại Đạm	168,0	74	0	242	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	242	40.000	9.680.000	
54	Nguyễn Văn	Đồng	Luyến	8	154	180	201,7	LUC	Cửa Lê	201,7	0	0	201,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	201,7	40.000	8.068.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	165	18	185,2	LUC	Đồng Sành	185,2	0	0	185,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	185,2	40.000	7.408.000	**156.636.000**
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	154	283	204,3	LUC	Cửa Lê	203,0	1,3	0	204,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	204,3	40.000	8.172.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	154	294	121,8	LUC	Tám Sào	84,0	37,8	0	121,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	121,8	40.000	4.872.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	97	79,2	LUC	Đồng Sành	79,2	0	0	79,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	79,2	40.000	3.168.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	138	112,4	LUC	Đồng Sành	94,0	18,4	0	112,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	112,4	40.000	4.496.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	168	305,9	LUC	Đồng Sành	285,0	20,9	0	305,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	305,9	40.000	12.236.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	170	198	LUC	Đồng Sành	185,0	13	0	198	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	198	40.000	7.920.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	213	272,7	LUC	Đồng Sành	238,0	34,7	0	272,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	272,7	40.000	10.908.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	214	320,1	LUC	Đồng Sành	304,0	16,1	0	320,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	320,1	40.000	12.804.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	224	321,2	LUC	Đồng Sành	300,0	21,2	0	321,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	321,2	40.000	12.848.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	164	596	120,6	LUC	Trại Đạm	120,6	0	0	120,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	120,6	40.000	4.824.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	164	338	370,6	LUC	Áo Tây	370,6	0	0	370,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	370,6	40.000	14.824.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	164	372	234	LUC	Áo Đông	234,0	0	0	234	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	234	40.000	9.360.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	164	438	188,4	LUC	Áo Tây	184,0	4,4	0	188,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	188,4	40.000	7.536.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	164	525	103,3	LUC	Áo Tây	100,3	3	0	103,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	103,3	40.000	4.132.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	165	36	125,7	LUC	Đống Sành	108,0	17,7	0	125,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	125,7	40.000	5.028.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	165	579	144	LUC	Đống Sành	67,0	77	0	144	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	144	40.000	5.760.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	165	106	140,1	LUC	Đống Sành	140,1	0	0	140,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	140,1	40.000	5.604.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	164	155	55,6	LUC	Trại Đạm	46,0	9,6	0	55,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	55,6	40.000	2.224.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	165	93	115,1	LUC	Đồng Sành	108,0	7,1	0	115,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	115,1	40.000	4.604.000	
55	Nguyễn Văn	Khanh	Tư	8	155	81	197,7	LUC	Tám Sào	186,0	11,7	0	197,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	197,7	40.000	7.908.000	
56	Tạ Văn	Hiên	Tuyến	8	164	335	556,3	LUC	Hai Mẫu Sáu	556,3	0	0	556,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	556,3	40.000	22.252.000	**67.448.000**
56	Tạ Văn	Hiên	Tuyến	8	164	427	297,2	LUC	Áo Tây	221,0	76,2	0	297,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	297,2	40.000	11.888.000	
56	Tạ Văn	Hiên	Tuyến	8	164	471	568	LUC	Áo Tây	561,0	7	0	568	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	568	40.000	22.720.000	
56	Tạ Văn	Hiên	Tuyến	8	164	526	71,4	LUC	Áo Tây	66,4	5	0	71,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	71,4	40.000	2.856.000	
56	Tạ Văn	Hiên	Tuyến	8	163	52	193,3	LUC	Mua Dưới	193,0	0,3	0	193,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	193,3	40.000	7.732.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	154	299	334,7	LUC	Đình Rỡ	321,0	13,7	0	334,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	334,7	40.000	13.388.000	**98.896.000**
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	154	350	311,6	LUC	Tám Sào	270,0	41,6	0	311,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	311,6	40.000	12.464.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	154	353	346	LUC	Đình Rỡ	252,0	94	0	346	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	346	40.000	13.840.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	155	141	251,8	LUC	Đồng Sành	234,0	17,8	0	251,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	251,8	40.000	10.072.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	155	229	288,8	LUC	Đống Sành	275,0	13,8	0	288,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	288,8	40.000	11.552.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	164	426	288,2	LUC	Áo Tây	288,2	0	0	288,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	288,2	40.000	11.528.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	164	461	378,3	LUC	Áo Tây	374,0	4,3	0	378,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	378,3	40.000	15.132.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	173	184	168	LUC	Áo Tây	96,0	72	0	168	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	168	40.000	6.720.000	
57	Nguyễn Văn	Duần	Liên	8	164	657	105	LUC	Ngõ Tháp	105,0	0	0	105	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	105	40.000	4.200.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	164	48	94,1	LUC	Tám Sào	94,1	0	0	94,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	94,1	40.000	3.764.000	**142.544.000**
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	165	6	407,2	LUC	Tám Sào	407,2	0	0	407,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	407,2	40.000	16.288.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	164	437	252,7	LUC	Áo Tây	252,7	0	0	252,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	252,7	40.000	10.108.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	173	174	192,4	LUC	Áo Tây	99,3	93,1	0	192,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	192,4	40.000	7.696.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	164	449	312	LUC	Áo Đông	308,0	4	0	312	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	312	40.000	12.480.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	165	46	308,5	LUC	Đống Sành	270,0	38,5	0	308,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	308,5	40.000	12.340.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	155	159	574,9	LUC	Đống Sành	536,0	38,9	0	574,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	574,9	40.000	22.996.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	154	328	472,9	LUC	Ngõ Tháp	341,0	131,9	0	472,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	472,9	40.000	18.916.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	155	121	83,1	LUC	Tám Sào	82,0	1,1	0	83,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	83,1	40.000	3.324.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	164	38	215,4	LUC	Ngõ Tháp	180,0	35,4	0	215,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	215,4	40.000	8.616.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	165	188	193,2	LUC	Bồ Đề	164,0	29,2	0	193,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	193,2	40.000	7.728.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	164	475	265,2	LUC	Áo Đông	199,0	66,2	0	265,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	265,2	40.000	10.608.000	
58	Nguyễn Văn	Thứ	Tương	8	164	89	192	LUC	Ngõ Tháp	192,0	0	0	192	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	192	40.000	7.680.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	154	298	215,4	LUC	Cửa Lê	215,4	0	0	215,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	215,4	40.000	8.616.000	**91.012.000**
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	165	71	158,3	LUC	Đống Sành	138,0	20,3	0	158,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	158,3	40.000	6.332.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	154	253	156,6	LUC	Cửa Lê	156,6	0	0	156,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	156,6	40.000	6.264.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	164	275	308,1	LUC	Áo Tây	255,0	53,1	0	308,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	308,1	40.000	12.324.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	164	394	140,8	LUC	Áo Tây	133,0	7,8	0	140,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	140,8	40.000	5.632.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	164	433	242,9	LUC	Áo Tây	242,9	0	0	242,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	242,9	40.000	9.716.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	164	435	175	LUC	Áo Tây	175,0	0	0	175	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	175	40.000	7.000.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	165	368	265	LUC	Áo Đông	231,0	34	0	265	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	265	40.000	10.600.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	165	215	99,4	LUC	Bồ Đề	82,0	17,4	0	99,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	99,4	40.000	3.976.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	165	572	59,4	LUC	Bồ Đề	46,0	13,4	0	59,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	59,4	40.000	2.376.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	165	555	59,1	LUC	Bồ Đề	59,1	0	0	59,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	59,1	40.000	2.364.000	
59	Hoàng Văn	Chấn	Huyên	8	154	408	395,3	LUC	Ngõ Tháp	341,0	54,3	0	395,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	395,3	40.000	15.812.000	
60	Nguyễn Văn	Túc	Bé	8	154	175	258,7	LUC	Cửa Lê	244,0	14,7	0	258,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	258,7	40.000	10.348.000	**101.344.000**
60	Nguyễn Văn	Túc	Bé	8	155	79	206,6	LUC	Tám Sào	182,0	24,6	0	206,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	206,6	40.000	8.264.000	
60	Nguyễn Văn	Túc	Bé	8	155	118	804,8	LUC	Tám Sào	757,0	47,8	0	804,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	804,8	40.000	32.192.000	
60	Nguyễn Văn	Túc	Bé	8	155	143	117	LUC	Đống Sành	117,0	0	0	117	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	117	40.000	4.680.000	
60	Nguyễn Văn	Túc	Bé	8	164	300	637,5	LUC	Áo Tây	577,0	60,5	0	637,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	637,5	40.000	25.500.000	
60	Nguyễn Văn	Túc	Bé	8	164	452	509	LUC	Áo Đông	479,0	30	0	509	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	509	40.000	20.360.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	154	191	276,1	LUC	Đình Rỡ	253,0	23,1	0	276,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	276,1	40.000	11.044.000	**85.928.000**
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	154	364	532	LUC	Cửa Lê	459,0	73	0	532	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	532	40.000	21.280.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	154	400	288,7	LUC	Ngõ Tháp	288,7	0	0	288,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	288,7	40.000	11.548.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	164	492	249,3	LUC	Áo Tây	249,3	0	0	249,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	249,3	40.000	9.972.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	7	164	638	111,3	LUC	Áo Đông	108,0	3,3	0	111,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	111,3	40.000	4.452.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	173	25	390	LUC	Áo Tây	390,0	0	0	390	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	390	40.000	15.600.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	164	104	98,1	LUC	Ngõ Tháp	48,5	49,6	0	98,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	98,1	40.000	3.924.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	164	6	48,5	LUC	Ngõ Tháp	48,5	0	0	48,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	48,5	40.000	1.940.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	164	83	82,2	LUC	Ngõ Tháp	65,5	16,7	0	82,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	82,2	40.000	3.288.000	
61	Dương Thị	Luyến	Toàn là con	8	165	578	72	LUC	Đường Lò	72,0	0	0	72	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	72	40.000	2.880.000	
62	Tạ Văn	Nhiệm	Chiên	8	154	399	96,5	LUC	Đình Rỡ	96,5	0	0	96,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	96,5	40.000	3.860.000	**41.200.000**
62	Tạ Văn	Nhiệm	Chiên	8	154	156	565	LUC	Cửa Lê	558,0	7	0	565	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	565	40.000	22.600.000	
62	Tạ Văn	Nhiệm	Chiên	8	164	237	368,5	LUC	Cồng Sổ	333,0	35,5	0	368,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	368,5	40.000	14.740.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	154	278	298,2	LUC	Đình Rỡ	277,0	21,2	0	298,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	298,2	40.000	11.928.000	**213.200.000**
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	154	112	399,8	LUC	Đình Rỡ	376,0	23,8	0	399,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	399,8	40.000	15.992.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	154	162	103,1	LUC	Đình Rỡ	99,0	4,1	0	103,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	103,1	40.000	4.124.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	155	63	1094,2	LUC	Tám Sào	1080,0	14,2	0	1094,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	1094,2	40.000	43.768.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	155	106	197,4	LUC	Đồng Sành	165,0	32,4	0	197,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	197,4	40.000	7.896.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	85	108,1	LUC	Ngõ Tháp	107,0	1,1	0	108,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	108,1	40.000	4.324.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	98	174,2	LUC	Ngõ Tháp	114,0	60,2	0	174,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	174,2	40.000	6.968.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	135	144,6	LUC	Ngõ Tháp	119,0	25,6	0	144,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	144,6	40.000	5.784.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	390	225,5	LUC	Áo Tây	218,0	7,5	0	225,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	225,5	40.000	9.020.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	398	690,9	LUC	Áo Tây	686,0	4,9	0	690,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	690,9	40.000	27.636.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	436	137,6	LUC	Áo Tây	137,0	0,6	0	137,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	137,6	40.000	5.504.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	164	466	222,7	LUC	Áo Tây	201,0	21,7	0	222,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	222,7	40.000	8.908.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	165	33	803,6	LUC	Tám Sào	722,0	81,6	0	803,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	803,6	40.000	32.144.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	165	482	425,3	LUC	Áo Đông	415,0	10,3	0	425,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	425,3	40.000	17.012.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	154	296	176,3	LUC	Đình Rỡ	171,0	5,3	0	176,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	176,3	40.000	7.052.000	
63	Tạ Văn	Kha	Trong	8	154	124	128,5	LUC	Đình Rỡ	100,0	28,5	0	128,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	128,5	40.000	5.140.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	155	73	70,5	LUC	Đồng Sành	58,0	12,5	0	70,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	70,5	40.000	2.820.000	**101.112.000**
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	155	129	101,7	LUC	Đồng Sành	93,0	8,7	0	101,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	101,7	40.000	4.068.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	155	165	382,8	LUC	Tám Sào	315,0	67,8	0	382,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	382,8	40.000	15.312.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	155	193	197,2	LUC	Đồng Sành	186,0	11,2	0	197,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	197,2	40.000	7.888.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	155	210	127,5	LUC	Đồng Sành	116,0	11,5	0	127,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	127,5	40.000	5.100.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	164	277	911	LUC	Hai Mẫu Sáu	911,0	0	0	911	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	911	40.000	36.440.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	164	388	261,6	LUC	Áo Tây	204,0	57,6	0	261,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	261,6	40.000	10.464.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	165	98	196,6	LUC	Bồ Đề	177,0	19,6	0	196,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	196,6	40.000	7.864.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	165	285	278,9	LUC	Bồ Đề	254,0	24,9	0	278,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	278,9	40.000	11.156.000	
64	Đinh Xuân	Ân	Mừng	8	165	237	498,5	LUC	Bồ Đề	0,0	0	498,5	498,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	0	40.000	0	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	154	145	205,5	LUC	Đình Rỡ	195,0	10,5	0	205,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	205,5	40.000	8.220.000	**148.828.000**
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	154	170	303,7	LUC	Cửa Lê	278,0	25,7	0	303,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	303,7	40.000	12.148.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	154	297	409,7	LUC	Cửa Lê	388,0	21,7	0	409,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	409,7	40.000	16.388.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	155	45	113,2	LUC	Đồng Sành	100,0	13,2	0	113,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	113,2	40.000	4.528.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	155	162	194,4	LUC	Tám Sào	190,0	4,4	0	194,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	194,4	40.000	7.776.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	155	171	147,4	LUC	Đồng Sành	147,4	0	0	147,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	147,4	40.000	5.896.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	164	61	152,4	LUC	Ngõ Tháp	152,4	0	0	152,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	152,4	40.000	6.096.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	164	168	154,1	LUC	Ngõ Tháp	134,0	20,1	0	154,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	154,1	40.000	6.164.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	164	307	125,9	LUC	Áo Đông	119,0	6,9	0	125,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	125,9	40.000	5.036.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	164	407	130,6	LUC	Áo Đông	98,0	32,6	0	130,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	130,6	40.000	5.224.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	164	503	596	LUC	Áo Tây	526,0	70	0	596	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	596	40.000	23.840.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	165	147	855,7	LUC	Đồng Sành	626,0	229,7	0	855,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	855,7	40.000	34.228.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	164	451	212,5	LUC	Áo Đông	206,0	6,5	0	212,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	212,5	40.000	8.500.000	
65	Dương Thị	Cần	Nghiêm đã chết	8	154	282	119,6	LUC	Cửa Lê	111,0	8,6	0	119,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	119,6	40.000	4.784.000	
66	Nguyễn Thị	Liên	Dũng	8	173	169	361,3	LUC	Áo Đông	361,3	0	0	361,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	361,3	40.000	14.452.000	**14.452.000**
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	154	291	233,7	LUC	Tám Sào	231,0	2,7	0	233,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	233,7	40.000	9.348.000	**56.448.000**
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	155	145	125	LUC	Đồng Sành	95,6	29,4	0	125	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	125	40.000	5.000.000	
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	165	265	48,4	LUC	Bồ Đề	48,4	0	0	48,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	48,4	40.000	1.936.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	155	178	306,3	LUC	Đống Sành	185,0	121,3	0	306,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	306,3	40.000	12.252.000	
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	155	189	289,5	LUC	Đống Sành	282,0	7,5	0	289,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	289,5	40.000	11.580.000	
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	164	460	336,3	LUC	Áo Tây	329,0	7,3	0	336,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	336,3	40.000	13.452.000	
67	Nguyễn Thị Thu	Chiên	Mẹ là Chính (Đã chết)	8	165	577	72	LUC	Đống Sành	71,0	1	0	72	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	72	40.000	2.880.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	154	111	295,2	LUC	Đình Rỡ	271,0	24,2	0	295,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	295,2	40.000	11.808.000	**157.992.000**
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	154	226	154,8	LUC	Đình Rỡ	149,0	5,8	0	154,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	154,8	40.000	6.192.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	154	242	230,7	LUC	Đình Rỡ	230,7	0	0	230,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	230,7	40.000	9.228.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	154	286	541,7	LUC	Cửa Lê	455,0	86,7	0	541,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	541,7	40.000	21.668.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	164	481	429	LUC	Áo Đông	429,0	0	0	429	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	429	40.000	17.160.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	164	519	200,6	LUC	Áo Tây	196,6	4	0	200,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	200,6	40.000	8.024.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	164	649	650,2	LUC	Áo Tây	49,1	6	0	55,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	55,1	40.000	2.204.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	165	174	854,9	LUC	Bồ Đề	814,0	40,9	0	854,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	854,9	40.000	34.196.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	165	574	72,8	LUC	Đồng Sành	72,8	0	0	72,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	72,8	40.000	2.912.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	173	171	406,3	LUC	Áo Tây	406,3	0	0	406,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	406,3	40.000	16.252.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	164	453	106,5	LUC	Áo Đông	103,0	3,5	0	106,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	106,5	40.000	4.260.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	165	542	72,8	LUC	Bồ Đề	33,2	39,6	0	72,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	72,8	40.000	2.912.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	164	172	84,9	LUC	Trại Đạm	69,0	15,9	0	84,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	84,9	40.000	3.396.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	154	117	184,8	LUC	Đình Rỡ	158,0	26,8	0	184,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	184,8	40.000	7.392.000	
68	Dương Thị	Quyền	Ngôn	8	164	145	259,7	LUC	Ngõ Tháp	154,0	105,7	0	259,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	259,7	40.000	10.388.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	164	602	229,4	LUC	Áo Tây	229,4	0	0	229,4	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	229,4	40.000	9.176.000	**122.200.000**
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	161	234,6	LUC	Cửa Lê	205,0	29,6	0	234,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	234,6	40.000	9.384.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	187	141,1	LUC	Đình Rỡ	138,0	3,1	0	141,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	141,1	40.000	5.644.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	194	352,6	LUC	Cửa Lê	352,6	0	0	352,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	352,6	40.000	14.104.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	201	72	LUC	Cửa Lê	45,0	27	0	72	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	72	40.000	2.880.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	232	167,1	LUC	Cửa Lê	155,0	12,1	0	167,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	167,1	40.000	6.684.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	304	229,8	LUC	Cửa Lê	229,8	0	0	229,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	229,8	40.000	9.192.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	345	376,7	LUC	Đình Rỡ	358,0	18,7	0	376,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	376,7	40.000	15.068.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	154	354	466,5	LUC	Cửa Lê	466,5	0	0	466,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	466,5	40.000	18.660.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	155	252	282,8	LUC	Đống Sành	247,0	35,8	0	282,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	282,8	40.000	11.312.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	164	220	138,6	LUC	Dưới Đường Lò	138,6	0	0	138,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	138,6	40.000	5.544.000	
69	Đỗ Danh	Tăng	Lương	8	164	572	363,8	LUC	Áo Tây	288,3	75,5	0	363,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	363,8	40.000	14.552.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	154	202	409,8	LUC	Đình Rỡ	403,0	6,8	0	409,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	409,8	40.000	16.392.000	**156.520.000**
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	154	347	284,1	LUC	Đình Rỡ	284,1	0	0	284,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	284,1	40.000	11.364.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	155	78	202,8	LUC	Đống Sành	161,0	41,8	0	202,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	202,8	40.000	8.112.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	155	161	533,9	LUC	Tám Sào	533,9	0	0	533,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	533,9	40.000	21.356.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	370	401,6	LUC	Áo Tây	401,6	0	0	401,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	401,6	40.000	16.064.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	382	228,9	LUC	Áo Đông	228,9	0	0	228,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	228,9	40.000	9.156.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	524	121,8	LUC	Áo Tây	108,8	13	0	121,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	121,8	40.000	4.872.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	173	12	57,7	LUC	Áo Đông	57,7	0	0	57,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	57,7	40.000	2.308.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	173	13	343,3	LUC	Áo Đông	309,3	34	0	343,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	343,3	40.000	13.732.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	180	202,7	LUC	Ngõ Tháp	202,7	0	0	202,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	202,7	40.000	8.108.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	448	488,1	LUC	Áo Đông	480,0	8,1	0	488,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	488,1	40.000	19.524.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	395	120,5	LUC	Áo Tây	99,0	21,5	0	120,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	120,5	40.000	4.820.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	154	116	272,8	LUC	Đình Rỡ	272,8	0	0	272,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	272,8	40.000	10.912.000	
70	Tạ Văn	Hùng	Huyên	8	164	440	245	LUC	Áo Tây	224,0	21	0	245	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	245	40.000	9.800.000	
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	154	198	179,1	LUC	Đình Rỡ	179,1	0	0	179,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	179,1	40.000	7.164.000	**108.840.000**
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	154	323	370,8	LUC	Tám Sào	370,8	0	0	370,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	370,8	40.000	14.832.000	
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	154	403	626,6	LUC	Tám Sào	626,6	0	0	626,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	626,6	40.000	25.064.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tên	Vợ (chồng)	Nhóm	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích bản đồ	Loại đất	Xứ đồng	Đất NN trồng cây hàng năm được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Đất tăng lên (dôi dư) trong cùng thửa đất được NN giao đất không thu tiền sử dụng đất (m2)	Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình nhận thầu từ quỹ đất công ích của UBND xã Yên Lư, Ban Quản lý thôn Yên Tập (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Thời gian nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền	Thời gian nhận tiền và bàn giao mặt bằng	Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	165	220	200	LUC	Đống Sành	128,0	72	0	200	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	200	40.000	8.000.000	
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	155	264	195,1	LUC	Tám Sào	140,0	55,1	0	195,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	195,1	40.000	7.804.000	
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	164	90	200,8	LUC	Tám Sào	170,0	30,8	0	200,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	200,8	40.000	8.032.000	
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	164	469	455	LUC	Áo Tây	455,0	0	0	455	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	455	40.000	18.200.000	
71	Nguyễn Thị	Tuyết	Nhạ (người được ủy quyền)	8	164	499	493,6	LUC	Áo Tây	479,0	14,6	0	493,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	493,6	40.000	19.744.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	154	176	439	LUC	Đình Rỡ	408,0	31	0	439	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	439	40.000	17.560.000	**132.044.000**
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	154	178	478,8	LUC	Đình Rỡ	455,0	23,8	0	478,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	478,8	40.000	19.152.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	154	261	307	LUC	Đình Rỡ	290,0	17	0	307	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	307	40.000	12.280.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	155	65	603,1	LUC	Tám Sào	603,1	0	0	603,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	603,1	40.000	24.124.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	164	494	452,3	LUC	Áo Đông	351,0	101,3	0	452,3	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	452,3	40.000	18.092.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	164	576	338,2	LUC	Áo Tây	294,2	44	0	338,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	338,2	40.000	13.528.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	164	279	442,7	LUC	Áo Tây	442,7	0	0	442,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	442,7	40.000	17.708.000	
72	Tạ Văn	Số	Dung	8	154	407	240	LUC	Ngõ Tháp	240,0	0	0	240	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	240	40.000	9.600.000	
73	Nguyễn Thị	Tình	0	8	155	48	741,6	LUC	Tám Sào	489,0	252,6	0	741,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	741,6	40.000	29.664.000	**41.472.000**
73	Nguyễn Thị	Tình	0	8	155	246	295,2	LUC	Tám Sào	270,0	25,2	0	295,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	295,2	40.000	11.808.000	
74	Nguyễn Văn	Hùng	Thế	8	165	295	243,7	LUC	Tám Sào	217,0	26,7	0	243,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	243,7	40.000	9.748.000	**9.748.000**
75	Tạ Đình	Thông	0	8	164	384	130,2	LUC	Áo Tây	130,2	0	0	130,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	130,2	40.000	5.208.000	**5.208.000**
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	165	496	341,2	LUC	Áo Đông	271,0	70,2	0	341,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	341,2	40.000	13.648.000	**121.908.000**
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	155	208	561,6	LUC	Đống Sành	531,0	30,6	0	561,6	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	561,6	40.000	22.464.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	155	96	140,7	LUC	Đống Sành	136,0	4,7	0	140,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	140,7	40.000	5.628.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	155	233	476,8	LUC	Tám Sào	431,0	45,8	0	476,8	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	476,8	40.000	19.072.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	164	574	250,5	LUC	Áo Tây	250,5	0	0	250,5	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	250,5	40.000	10.020.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	164	649	650,2	LUC	Áo Tây	408,2	0	0	408,2	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	408,2	40.000	16.328.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	165	347	242	LUC	Áo Đông	232,0	10	0	242	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	242	40.000	9.680.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	173	21	362,9	LUC	Áo Đông	358,0	4,9	0	362,9	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	362,9	40.000	14.516.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	165	594	121,1	LUC	Bồ Đề	121,1	0	0	121,1	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	121,1	40.000	4.844.000	
76	Nguyễn Văn	Tiếu	Minh	8	164	51	142,7	LUC	Ngõ Tháp	116,0	26,7	0	142,7	Ngày 20/4/2023	Ngày 20/4/2023	142,7	40.000	5.708.000	